

59. Xã Long Phụng

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Sông Vệ đến phía Bắc cổng Bàu Nghễ (Đức Nhuận cũ)	2	9.090	3.636	2.727
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Bò Đề 2 đến giáp ranh giới xã Đức Chánh (cũ)	2	9.090	3.636	2.727
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cổng Bàu Nghễ (Đức Nhuận cũ) đến giáp cầu Bò Đề 2	4	7.360	2.944	2.208
4	Đất mặt tiền tại khu tái định cư Bàu Ngễ	4	7.360	2.944	2.208
5	Đất mặt tiền đường tuyến Bò Đề - Đức Lợi đoạn từ ngã 3 (Bà Đạt) đến giáp chùa Trái Bí	5	6.330	2.532	1.899
6	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến sân vận động	6	5.750	2.300	1.725
7	Đất mặt tiền khu dân cư Hiệp Sơn tiếp giáp với đường TL624B Quán Lát - Đá Chát	6	5.750	2.300	1.725
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền tuyến đường tuyến Bò Đề - Chợ Vom đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp (cũ)	1	5.180	2.072	1.554
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư và Chợ Đức Nhuận	1	5.180	2.072	1.554
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	1	5.180	2.072	1.554
4	Đất mặt tiền tuyến đường Bò Đề - Chợ Vom đoạn từ Chợ Vom đến giáp nhà ông Trịnh Mười	1	5.180	2.072	1.554
5	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Đá Chát các đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Long Phụng	1	5.180	2.072	1.554
6	Đất mặt tiền nội bộ trong khu dân cư Hiệp Sơn	1	5.180	2.072	1.554
7	Đất mặt tiền đường tuyến Bò Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Trái Bí đến giáp Cống Đôi	2	4.030	1.612	1.209
8	Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Cống Đôi đoạn từ QL 1A đến cống thủy lợi (nhà Ông Bốn Sỹ)	2	4.030	1.612	1.209
9	Đất mặt tiền tuyến đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á thuộc địa phận xã Đức Lợi (cũ)	2	4.030	1.612	1.209
10	Đất mặt tiền từ Ngã tư Vinh Phú (đoạn giáp đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á) đến UBND xã Đức Lợi (cũ)	2	4.030	1.612	1.209
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Vinh Phú đến Khu dịch vụ hậu cần nghề cá (giáp chợ An Chuẩn)	2	4.030	1.612	1.209
12	Đất mặt tiền đường nhựa 5m từ nhà ông Phạm Tấn Sơn đến nhà ông Trần Văn Dũng, thôn Phước Sơn	2	4.030	1.612	1.209
13	Đất mặt tiền tuyến đường Mộ Đức 2 đi Nghĩa Lập đoạn từ giáp ranh xã Đức Nhuận đến nhà ông Bùi Chúng	2	4.030	1.612	1.209
14	Đất mặt tiền nền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	3.450	1.380	1.035

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
15	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh giới xã Đức Nhuận (cũ) đến ngã 3 (Phạm Sinh)	3	3.450	1.380	1.035
16	Đất mặt tiền tuyến đường Bò Đề - Chợ Vom đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Đức Hiệp	3	3.450	1.380	1.035
17	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Quán Lát	3	3.450	1.380	1.035
18	Đất mặt tiền đường tuyến Bò Đề - Đức Lợi đoạn từ Cống Đồi đến chùa Năng An	4	3.220	1.288	966
19	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Ngõ Thủy (Ngã 3) đến Bắc cầu Gò Da	4	3.220	1.288	966
20	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Long Phụng	4	3.220	1.288	966
21	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Đập Ngăn Mặn đến giáp Cửa Lở	4	3.220	1.288	966
22	Khu dịch vụ Trùng Dương (nhà ông Nguyễn Nhân) đến hết đường về phía Bắc giáp khu neo đậu tàu thuyền	4	3.220	1.288	966
23	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Phú Hải	4	3.220	1.288	966
24	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Vương Kiều đến nhà ông Lê Công	4	3.220	1.288	966
25	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Yên Phú (98 hộ)	4	3.220	1.288	966
26	Đất mặt đường tuyến Đình Văn Nam đến nhà ông Trần Mười	4	3.220	1.288	966
27	Đất mặt tiền đường tuyến Phạm Tấn An đến trường mầm non	4	3.220	1.288	966
28	Đất mặt tiền từ UBND xã Đức Lợi (cũ) đến chợ An Chuẩn	4	3.220	1.288	966
29	Đất mặt tiền Dốc ông Dợn đến nhà ông Lê Văn Hồng	4	3.220	1.288	966
30	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Tân Phú (xã Đức Lợi cũ)	4	3.220	1.288	966
31	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 – Đá Bạc (đoạn từ giáp đường Cầu Sắt - Cống Đồi đến giáp ranh giới xã Đức Thắng cũ)	5	2.880	1.152	864
32	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Nam cầu Gò Da đến giáp ranh giới xã Mỏ Cày	5	2.880	1.152	864
33	Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Cống đôi đoạn từ cống thủy lợi (nhà Ông bốn Sỷ) đến Cống Đồi.	5	2.880	1.152	864
34	Đất mặt tiền đường tuyến Bò Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Năng An đến ranh giới xã Long Phụng	5	2.880	1.152	864
35	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.880	1.152	864
36	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 – Đá Bạc (đoạn từ giáp xã Đức Nhuận cũ đến đường Bò Đề – Đức Lợi – Mỹ Á)	5	2.880	1.152	864
37	Đất mặt tiền tuyến đường Mỹ Khánh - Gia Hòa	5	2.880	1.152	864
38	Đất mặt tiền đường tuyến Trần Tăng - Trường Mẫu giáo (cả tuyến)	5	2.880	1.152	864
39	Đất mặt tiền đường tuyến Nguyễn Tiến Dũng đi Cống Thoại	5	2.880	1.152	864
40	Đất mặt tiền đường huyện An Mô - An Tĩnh (thuộc địa phận xã Long Phụng)	5	2.880	1.152	864
41	Đường nội bộ trong khu tái định cư đường Dung Quất Sa Huỳnh	5	2.880	1.152	864
42	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Tân Hải (56 hộ)	5	2.880	1.152	864
43	Đất mặt tiền tuyến đường Phước Sơn - Năng An đoạn từ ngõ ông Ươn đến giáp ranh giới xã Mỏ Cày	5	2.880	1.152	864

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường Văn Bản - Xe Bò	2	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	2	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m đến 3,5m nối và cách đường Bò Đề - Đức Lợi (đoạn từ Đức Nhuận đến nhà ông Phạm Sinh đi các ngõ đến cổng nhà hộ dân) không quá 200m	2	2.300	920	690
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đường xã Tân Định - Dương Quang	2	2.300	920	690
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 bà Hoa đến bãi tắm Tân Định	2	2.300	920	690
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Vinh Phú đến nhà thờ họ Đinh	2	2.300	920	690
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà thờ họ Đinh đi Trạm biên phòng	3	2.070	828	621
8	Đất mặt tiền Khu dân cư dọc tuyến đường Bò Đề - Chợ Vom thôn Nghĩa Lập (tiếp giáp đường huyện Bò Đề - Chợ Vom)	3	2.070	828	621
9	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư dọc tuyến đường Bò Đề - Chợ Vom thôn Nghĩa Lập	3	2.070	828	621
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ Trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	4	1.730	692	519
11	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m đến 3,5m nối và cách đường Bò Đề - Đức Lợi-Mỹ Á (đoạn còn lại) không quá 200m	4	1.730	692	519
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngõ Churu đến Đức Chánh	4	1.730	692	519
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc ông Dợn đến cổng chào Kỳ Tân.	4	1.730	692	519
14	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn còn lại	4	1.730	692	519
15	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m	4	1.730	692	519
16	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	6	1.150	460	345
17	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m	6	1.150	460	345
18	Đất mặt tiền tuyến đường Trường Mộ Đức II - Nghĩa Lập, đoạn từ QL1A đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp	6	1.150	460	345
19	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc khu vực 2 nêu trên	6	1.150	460	345
20	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng phần còn lại	6	1.150	460	345
21	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	6	1.150	460	345
IV	Khu vực 4:				
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách mép nhựa QL 1A từ 200m trở lên	1	810	324	243
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	1	810	324	243
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	1	810	324	243
4	Đất mặt tiền đường (đường thôn) đất	1	810	324	243

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách đường xâm nhập nhựa không quá 500m (tính hết thửa đất)	1	810	324	243
6	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	1	810	324	243
7	Các vị trí đất khác còn lại	2	580	232	174
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				